

Đáp án

1-D	2-D	3-D	4-A	5-D	6-A	7-B	8-A	9-A	10-D
11-A	12-D	13-B	14-B	15-B	16-C	17-D	18-B	19-B	20-C
21-A	22-B	23-D	24-C	25-C	26-B	27-D	28-A	29-C	30-A
31-C	32-B	33-A	34-B	35-A	36-A	37-D	38-C	39-C	40-D
41-C	42-D	43-C	44-B	45-C	46-D	47-B	48-A	49-B	50-C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án D

House /haʊs/ nhà

Cloud /klaʊd/ mây

Blouse /blaʊs/ áo phông trắng cho nữ

Coupon /'ku:pɒn/ phiếu mua hàng

Phương án D có phần gạch chân phát âm là /u:/, các phương án còn lại phát âm là /aʊ/

Câu 2: Đáp án D

Chores /tʃɔ:rz/ việc nhà

Halves /hɑ:vz/ nhiều cái một nửa

Becomes /bɪ'kʌmz/ trở thành

Minutes /'mɪnɪts/ nhiều phút

Phương án D có phần gạch chân phát âm là /s/, các phương án còn lại phát âm là /z/.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Herman Melville, một tác gia người Mỹ, ngày nay nổi tiếng vì cuốn tiểu thuyết Moby Dick, trong thời mà ông còn sống thực ra lại được biết đến nhiều hơn nhờ những tác phẩm khác. Ông đi rất nhiều và sử dụng kiến thức thu lượm được trong những chuyến đi để làm nền tảng cho những cuốn tiểu thuyết đầu tiên. Năm 1837, khi 18 tuổi, Melville làm việc ở cabin trên một con tàu thương gia đi từ quê nhà Massachusetts đến Liverpool, vương quốc Anh. Kinh nghiệm trên chuyến đi này chính là nền tảng cho tác phẩm Redburn (1849). Năm 1841, Melville lên một con tàu săn cá voi hướng về biển Đông. Sau khi nhảy khỏi tàu ở Tahiti, ông ấy đi loanh quanh khắp các đảo ở Tahiti và Moorea. Quá trình ở tại đảo của Biển Đông chính là phong nền cho cuốn tiểu thuyết Omoo (1847). Sau ba năm đi xa nhà, Melville gia nhập với một tàu khu trục của hải quân Hoa Kỳ đang trở lại phía Đông Mỹ, xung quanh

khu vực Cape Horn. Cuốn tiểu thuyết “Chiếc áo khoác trắng” (1850) miêu tả chuyến đi biển dài dằng dặc này ở cương vị một người thủy thủ.

Với việc xuất bản nhiều tiểu thuyết mạo hiểm đầu tiên đó, Melville đã phát triển được tinh thần mạnh mẽ và trung thành của độc giả, mong muốn đón chờ những câu chuyện kể về những miền đất và tình huống kì lạ của ông. Tuy nhiên, vào năm 1851, với sự xuất bản của Moby Dick thì sự nổi tiếng của Melville bắt đầu giảm xuống. Moby Dick, tầm cỡ như câu chuyện dân gian về cuộc săn bắt chú cá voi khổng lồ, cũng là một câu chuyện ngụ ý về cuộc đấu tranh anh hùng của con người chống lại vũ trụ. Công chúng vẫn chưa sẵn sàng cho sự thay đổi về tư duy văn học của Melville từ lãng mạn sang trường phái triết học. Thật là trở trêu vì cuốn tiểu thuyết mà khiến sự nổi tiếng của Melville suy giảm thời đó lại là một trong những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông ngày nay.

Câu 3: Đáp án D

Câu đầu tiên của đoạn văn cho ta biết chủ đề của bài: Herman Melville, an American author best known today for his novel Moby Dick, was actually more popular during his lifetime for some of his other works. (Herman Melville, một tác gia người Mỹ, ngày nay nổi tiếng vì cuốn tiểu thuyết Moby Dick, thực ra lại được biết đến nhiều hơn nhờ những tác phẩm khác trong thời mà ông còn sống).

Và các đoạn sau, bài viết nói về các tác phẩm của ông. Các chuyến đi dù có được nhắc đến nhưng chỉ được nhắc đến như là cơ sở để ông viết văn, chứ không phải đoạn văn miêu tả hay kể về chuyến đi đó.

Nếu lấy nhan đề là Moby Dick, một tác phẩm của ông, thì đây chỉ là một chi tiết nhỏ, không đủ bao quát tác phẩm. Nếu lấy nhan đề là nền tảng cá nhân thì cũng không được vì trong bài không nhắc đến những tính chất này ngoài những chuyến đi.

Câu 4: Đáp án A

Background: nền tảng

Message: thông điệp

Bottom: đáy

Dissertation: luận án

Ở đoạn 1: His experiences on this trip served as a basis for the novel Redburn (1849). (Những trải nghiệm trên chuyến tàu này chính là nền tảng cho cuốn tiểu thuyết Redburn (1849)).

Như vậy, từ basis có thể thay thế tốt nhất bằng từ background.

Câu 5: Đáp án D

Dịch: Theo bài viết, những cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Melville

A. Được xuất bản khi ông đang trên đường di chuyển

B. Hoàn toàn là viễn tưởng

C. Tất cả đều là về công việc của ông khi còn trên tàu đánh cá voi

D. Dựa vào kinh nghiệm trong những chuyến đi của ông

Thông tin nằm ở đoạn 1: He travelled extensively and used the knowledge gathered during his travels as the basis for his early novels. (Ông đi rất nhiều và sử dụng kiến thức thu lượm được trong những chuyến đi để làm nền tảng cho những cuốn tiểu thuyết đầu tiên).

Câu 6: Đáp án A

Dịch: Bài viết ngụ ý rằng Melville đã ở tại Tahiti vì

A. Ông ấy đã rời con tàu một cách không chính thức

B. Ông ấy đi khi con tàu ở cảng

C. Ông ấy đã hoàn thành trách nhiệm của đội

D. Ông ấy đã nhận được sự cho phép để đi nghỉ ở Tahiti

Thông tin nằm ở đoạn 1: After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea. (Sau khi nhảy khỏi tàu ở Tahiti, ông ấy đi loanh quanh khắp các đảo ở Tahiti và Moorea).

Các ý trong B, C, D không hề được đề cập trong bài

Câu 7: Đáp án B

Dịch: Việc xuất bản tác phẩm Moby Dick đã ảnh hưởng đến sự nổi tiếng của Malville như thế nào?

A. Sự nổi tiếng đó vẫn y nguyên như trước đây

B. Nó khiến cho sự nổi tiếng tụt giảm

C. Sự nổi tiếng của ông tăng ngay lập tức

D. Nó không có ảnh hưởng gì đến sự nổi tiếng của ông

Thông tin nằm ở đoạn 2: However, in 1851, with the publication of Moby Dick, Melville's popularity started to diminish. (Tuy nhiên, vào năm 1851, với sự xuất bản của Moby Dick thì sự nổi tiếng của Melville bắt đầu giảm xuống).

Diminish: giảm

Câu 8: Đáp án A

Dịch: Theo bài viết, Moby Dick là

A. Biểu tượng cho việc con người chống lại vũ trụ

B. Một công trình một mặt

C. Một câu chuyện ngắn về loài cá voi

D. Một hành trình lãng mạn

Thông tin nằm ở đoạn 2: Moby Dick, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of man against the universe. (Moby Dick, tầm

cỡ như câu chuyện dân gian về cuộc săn bắt chú cá voi khổng lồ, cũng là một câu chuyện ngụ ý về cuộc đấu tranh anh hùng của con người chống lại vũ trụ).

Câu 9: Đáp án A

Dịch: Sách của Melville kể về trải nghiệm của ông khi làm một chàng trai làm việc trong cabin xuất hiện vào năm nào?

- A. 1849
- B. 1837
- C. 1847
- D. 1841

Thông tin nằm ở đoạn 1: In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Liverpool, England. His experiences on this trip served as a basis for the novel Redburn (1849). (Năm 1837, khi 18 tuổi, Melville làm việc ở cabin trên một con tàu thương gia đi từ quê nhà Massachusetts đến Liverpool, vương quốc Anh. Kinh nghiệm trên chuyến đi này chính là nền tảng cho tác phẩm Redburn (1849)).

Câu 10: Đáp án D

Dịch: Từ “metamorphosis” ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với

- A. Hậu duệ
- B. Vòng tròn
- C. Thần bí
- D. Thay đổi

Metamorphosis: sự biến hình

Câu 11: Đáp án A

Counterpart /'kaʊntəpɑ:rt/ đối tác

Communicate /kə'mju:nikeɪt/ giao tiếp

Attention /ə'tenʃn/ sự chú ý

Appropriate /ə'prɒpriət/ phù hợp

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 2.

Câu 12: Đáp án D

Reply /rɪ'plai/ trả lời

Appear /ə'piə/ xuất hiện

Protect /prə'tekt/ bảo vệ

Order /'ɔ:rdə/ thứ tự

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết 2.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Việc xử lý và phân phát thư luôn là một việc kinh doanh nghiêm túc, được củng cố bởi sự tin tưởng của công chúng trong việc đảm bảo tính kịp thời, an toàn và bảo mật. Bắt đầu với ngựa cưỡi và xe ngựa kéo, sau đó xe ô tô và xe tải đã thay thế xe ngựa và xe ngựa kéo, Dịch vụ Thư tín đường sắt vẫn còn là một trong những phát kiến bưu chính có tiềm lực và thú vị nhất nước Mỹ. Dịch vụ này bắt đầu vào năm 1832, nhưng tăng trưởng chậm cho đến khi cuộc Nội chiến nổ ra. Sau đó, từ năm 1862, bằng cách phân loại thư trên tàu di chuyển, Sở Bưu điện đã có thể phân hoạt động của nó vì đường sắt bắt đầu mọc lên chằng chịt trên khắp đất nước và có thể tăng tốc độ chuyển thư. Dịch vụ này kéo dài cho đến năm 1974. Trong suốt những thập niên phục vụ, những nhân viên đường sắt đã xử lý tới 93% tổng số thư không phải của địa phương và năm 1905, dịch vụ này đã có trên 12.000 nhân viên.

Những tàu hỏa có Dịch vụ Thư tín đường sắt sử dụng hệ thống cầu báo để trao đổi thư tại các trạm mà không cần dừng lại. Khi một đoàn tàu tiếp cận cầu cầu, một nhân viên sẽ đưa tay cầu ra để bắt lấy những túi thư đến chỉ trong chớp mắt. Nhân viên sau đó sẽ bỏ những túi gửi đi vào. Các nhân viên giàu kinh nghiệm được xem là tầng lớp ưu tú của Dịch vụ Bưu điện, luôn tự hào vì có thể thực hiện những chuyến đổi này vào ban đêm mà không cần gì ngoài đường cong và cảm giác tàu tới để cảnh báo họ rằng sắp có một đợt bắt hàng. Họ cũng phải làm việc dưới áp lực rất lớn, và công việc của họ được coi là hết sức nguy hiểm. Ngoài việc tần suất làm việc cao, họ thậm chí còn có thể là nạn nhân của nhiều vụ tai nạn tàu và vụ cướp.

Mặc dù đã rất thành công nhưng việc vận chuyển thư tín như vậy cũng gặp nhiều vấn đề. Nếu họ nhắc tay cầu quá sớm, có nguy cơ họ sẽ đâm phải mục tiêu, cột điện hoặc cột tín hiệu, khiến cho tay cầu tách khỏi tàu. Quá trễ, và họ sẽ bỏ lỡ chuyến hàng đó.

Câu 13: Đáp án B

Dịch: Từ đoạn văn thứ nhất, chúng ta có thể suy ra điều gì?

- A. Nhân viên thư tín đường sắt có tỉ lệ nghỉ việc cao.
- B. Việc phát triển đường thư tín trong suốt nửa sau thế kỉ 19 đã cho phép Sở bưu chính tập trung vào tính tốc độ nhanh chóng.
- C. Sở Bưu chính lo lắng nhiều hơn về việc vận chuyển nhanh hơn là sự an toàn của các nhân viên.
- D. Thư tín thường bị mất hoặc hư hỏng khi chúng được trao đổi ở các trạm.

Đoạn 1 nói về việc phát triển của hệ thống thư tín đường sắt.

Trong đoạn 1: Then from 1862, by sorting the mail on board moving trains, the Post Office Department was able to decentralize its operations as railroads began to crisscross the nation on a regular basis, and speed up mail delivery. (Sau đó, từ năm 1862, bằng cách phân loại thư trên tàu đi

chuyển, Sở Bưu điện đã có thể phân hoạt động của nó vì đường sắt bắt đầu mọc lên chằng chịt trên khắp đất nước và có thể tăng tốc độ chuyển thư).

Từ năm 1862 trở đi chính là nửa cuối thế kỉ 19.

Câu 14: Đáp án B

Majority: đa số

Superior: áp đảo, cấp trên

Capable: có khả năng

Leader: lãnh đạo

Elite: ưu tú

Như vậy, elite gần nghĩa nhất với từ superior.

Câu 15: Đáp án B

Dịch: Đoạn văn chủ yếu bàn bạc về chủ đề gì?

- A. Cách những trạm thư trao đổi thư.
- B. Những cải thiện trong việc xử lí và phân phát thư tín.
- C. Cách những tàu bưu chính xử lí thư mà không cần dừng lại.
- D. Những kĩ năng của một nhân viên giàu kinh nghiệm.

Đoạn đầu tiên nói về việc phát triển của hệ thống vận chuyển thư tín, đặc biệt là hệ thống thư tín đường sắt. Đoạn thứ hai nói chi tiết về cách hoạt động, cách làm việc của thư tín đường sắt. Và đoạn thứ ba nói về một số khó khăn, trở ngại của quá trình này. Như vậy, nhìn tổng quát thì bài viết nói về những cải tiến của việc xử lí và phân phát thư tín, các ý còn lại có được nhắc đến trong bài, nhưng quá nhỏ nhặt và chi tiết nên không thể coi là nội dung bao quát cả bài được.

Câu 16: Đáp án C

Dịch: Theo bài viết, Thư tín đường sắt bắt đầu vào năm

- A. 1874
- B. 1842
- C. 1832
- D. 1905

Thông tin nằm ở đoạn 1: After early beginnings using horseback and stagecoach, and although cars and trucks later replaced stagecoaches and wagons, the Railway Mail Service still stands as one of America's most resourceful and exciting postal innovations. This service began in 1832, but grew slowly until the Civil War. (Bắt đầu với ngựa cưỡi và xe ngựa kéo, sau đó xe ô tô và xe tải đã thay thế xe ngựa và xe ngựa kéo, Dịch vụ Thư tín đường sắt vẫn còn là một trong những phát kiến bưu

chính có tiềm lực và thú vị nhất nước Mỹ. Dịch vụ này bắt đầu vào năm 1832, nhưng tăng trưởng chậm cho đến khi cuộc Nội chiến nổ ra).

Câu 17: Đáp án D

Accident: tai nạn

Blame: phê bình

Advantage: thuận lợi

Problem: vấn đề

Glitch: vấn đề

Như vậy, từ glitches gần nghĩa nhất với problems.

Câu 18: Đáp án B

Dịch: Đâu là mệnh đề đúng, dựa theo thông tin trong bài?

- A. Nhân viên cho túi thư đi vào trước khi lấy túi thư đến ra.
- B. Nhân viên không thể thường xuyên nhìn những gì họ đang làm.
- C. Công việc của những nhân viên thư tín đường sắt được coi là ưu tú vì nó an toàn và thú vị.
- D. Mặc dù thành công nhưng những nhân viên thư tín đường sắt chỉ xử lí một khối lượng nhỏ những thư không thuộc địa phương.

Thông tin nằm ở đoạn 2: Experienced clerks were considered the elite of the Postal Service's employees, and spoke with pride of making the switch at night with nothing but the curves and feel of the track to warn them of an upcoming catch. (Các nhân viên giàu kinh nghiệm được xem là tầng lớp ưu tú của Dịch vụ Bưu điện, luôn tự hào vì có thể thực hiện những chuyển đổi này vào ban đêm mà không cần gì ngoài đường cong và cảm giác tàu tới để cảnh báo họ rằng sắp có một đợt bắt hàng). => Vào ban đêm họ chỉ cần cảm giác để làm việc nên không phải là họ thường xuyên nhìn thấy những gì họ làm.

Ý A sai vì: As a train approached the crane, a clerk prepared the catcher arm which would then snatch the incoming mailbag in the blink of an eye. The clerk then booted out the outgoing mailbag. – Họ lấy thư đến trước rồi mới cho thư đi vào.

Ý C sai vì: They also worked under the greatest pressure and their jobs were considered to be exhausting and dangerous. – Thực tế là nó nguy hiểm chứ không an toàn.

Ý D sai vì: During peak decades of service, railway mail clerks handled 93% of all non-local mail and by 1905 the service had over 12,000 employees. – thực tế thì họ xử lí rất nhiều, tới 93% chứ không phải là ít thư địa phương.

Câu 19: Đáp án B

Dịch: Công chúng mong chờ ba yếu tố sau trong việc xử lí và vận chuyển thư tín, ngoại trừ:

- A. Sự an toàn
- B. Sự chính xác
- C. Sự bảo mật
- D. Tính nhanh chóng, kịp thời

Thông tin nằm ở đoạn 1: The handling and delivery of mail has always been a serious business, underpinned by the trust of the public in requiring timeliness, safety, and confidentiality. (Việc xử lý và phân phát thư luôn là một việc kinh doanh nghiêm túc, được củng cố bởi sự tin tưởng của công chúng trong việc đảm bảo tính kịp thời, an toàn và bảo mật). – Không hề nhắc tới tính chính xác ở trong đoạn văn.

Câu 20: Đáp án C

Giải thích:

Cut down: đốn hạ

Cấu trúc so sánh cấp tiến: So sánh hơn với danh từ, tính từ hoặc phó từ + về câu, so sánh hơn với danh từ, tính từ hoặc phó từ + về câu: Càng... càng...

Trong phần so sánh hơn, cần lưu ý tân ngữ đi ngay more/less nếu có.

Dịch: Chúng ta càng đốn hạ nhiều cây rừng thì trái đất ngày càng nóng hơn.

Câu 21: Đáp án A

Giải thích: Trong câu này ta dịch nghĩa để chọn được đáp án đúng. Các phương án B, C, D chuyển bị sai nghĩa so với câu gốc.

Câu gốc: Tôi lắng nghe Joe một cách đầy kiên nhẫn cho đến khi anh ta bắt đầu xúc phạm tôi. Đến lúc này, tôi đã nói cho anh ta biết về những sự thật tiêu cực về anh ta.

A. Tôi đã lắng nghe Joe một cách đầy kiên nhẫn cho đến khi anh ta bắt đầu xúc phạm tôi, cái thời điểm mà tôi đã nói cho anh ta biết về những sự thật tiêu cực về anh ta.

Câu này sử dụng mệnh đề quan hệ để nối hai vế câu.

B. Tôi kể cho Joe những sự thật tiêu cực về anh ta, lúc mà anh ta bắt đầu xúc phạm tôi đầy kiên nhẫn.

C. Tôi kể cho Joe những sự thật tiêu cực về anh ta sau khi lắng nghe anh ta xúc phạm tôi đầy kiên nhẫn.

D. Tôi đã lắng nghe Joe một cách đầy kiên nhẫn cho đến khi anh ta bắt đầu xúc phạm tôi, trong trường hợp này, tôi đã nói cho anh ta biết về những sự thật tiêu cực về anh ta.

Câu 22: Đáp án B

Giải thích: Khi câu hỏi được chuyển về mệnh đề trần thuật, ta không dùng trợ động từ nữa mà chia động từ như thường. Cần sửa “did happen” thành “happened”.

Dịch: Họ hỏi tôi về chuyện gì đã xảy ra đêm qua, nhưng tôi không thể nói cho họ được.

Câu 23: Đáp án D

Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành (had gone) chỉ dùng khi nó xảy ra trước một mốc nào đó khác trong quá khứ. Việc đi lạc xảy ra trong khi đi mua sắm, chứ không phải việc mua sắm xảy ra trước, sau đó đi lạc sau, nên cần dùng thì quá khứ đơn, sửa thành “went”.

Dịch: Năm ngoái, em trai tôi bị lạc khi chúng tôi đang đi mua sắm.

Câu 24: Đáp án C

Giải thích: Cần dùng cấu trúc song song một loạt tính từ ở đây để bổ sung cho danh từ treasures. Đã có hai tính từ biological và geological nên anthropology cần chuyển sang tính từ là anthropological.

Dịch: Có hơn 84 triệu loài trong bộ sưu tập kho sinh học, địa chất học và nhân chủng học ở bảo tàng quốc gia về lịch sử thiên nhiên.

Câu 25: Đáp án C

Giải thích:

Housing: nhà cửa

Housework: việc nhà

Household: hộ gia đình

Housemate: bạn cùng nhà

Dựa theo nghĩa để chọn đáp án.

Dịch: Trở thành một người lớn và lập gia đình không còn là một thứ giống nhau nữa.

Câu 26: Đáp án B

Giải thích:

Động từ thứ nhất, trong câu có ago nên ta dùng quá khứ đơn là lived. Sau đó ông ta đi nước ngoài – cũng là trong quá khứ nên dùng quá khứ đơn là went. Và ông ta vừa mới trở lại, có từ just, hành động vừa mới xảy ra gần hiện tại nên dùng hiện tại hoàn thành là has just come.

Dịch:

- Tom: Cậu có biết người đàn ông đang nói chuyện với giáo viên chủ nhiệm của chúng mình không?

- Peter: Ồ, ông ấy là bác sĩ đã sống cạnh nhà mình mấy năm trước. Ông đi nước ngoài và vừa mới trở lại

Câu 27: Đáp án D

Giải thích:

A sai vì thiếu “than”, ước có thể đóng góp nhiều hơn \$50 thì có thể hợp lí.

B sai vì không có “one other”.

C sai vì dùng từ also, khi đó ta dịch là anh ta ước có thể đóng góp cũng lượng như thế. Nếu sửa also thành more thì hợp lí hơn.

D đúng, another fifty – thêm 50 (đô la) nữa.

Câu 28: Đáp án A

Giải thích:

Câu tường thuật, về chính chia ở thì quá khứ hoàn thành, do đó việc này đã diễn ra trong quá khứ, nên những trạng từ như the next day, the following day, the day after tomorrow, chỉ về tương lai không sử dụng được. Ta dùng the previous day: ngày trước đó.

Dịch: Họ nói họ đã trở lại ngày trước đó.

Câu 29: Đáp án C

Giải thích:

Trong câu trần thuật nhưng có những động từ để hỏi, dạng câu chuyển từ nghi vấn sang thì ta không sử dụng trợ động từ như câu nghi vấn mà động từ cần chia như bình thường và đặt theo thứ tự như thường.

Với câu hỏi yes/no, ta sử dụng if/whether + về câu khi chuyển sang câu trần thuật.

Theo quy tắc thì có A và C đúng. Tuy nhiên, do có từ “then” (chuyển từ “now” ở câu trực tiếp sang câu gián tiếp là “then”) nên câu trực tiếp đang chia ở thì tiếp diễn. Khi chuyển sang gián tiếp, ta giữ nguyên bản chất tiếp diễn tobe V-ing nhưng lùi thành thì quá khứ tiếp diễn là was working.

Dịch: Họ hỏi tôi rằng bố tôi có đang làm việc khi ở Los Angeles lúc đó không.

Câu 30: Đáp án A

Giải thích:

Romantic: lãng mạn

Arranged marriage: hôn nhân sắp đặt trước

Unique: đặc biệt

Contractual: thuộc về hợp đồng

Dựa vào nghĩa ta chọn được romantic marriage – yêu trước, cưới sau – hôn nhân lãng mạn.

Dịch: Phần lớn người trẻ ngày nay tin vào hôn nhân lãng mạn – phải có tình yêu trước, kết hôn sau.

Câu 31: Đáp án C

Giải thích:

Ta cần dùng giả định - động từ nguyên mẫu cho cấu trúc: It’s my wish that S V (không chia động từ, dù là ngôi thứ 3 số ít).

Các danh từ theo sau là giả định (that S V-không chia động từ) bao gồm: advice, demand, command, recommendation, urge, requirement...

Dịch: Điều ước của tôi là anh ta ở đây tại phòng này vào lúc 5h chiều mai.

Câu 32: Đáp án B

Giải thích:

Require: yêu cầu

Reject: từ chối

Remain: giữ nguyên

Resign: từ chức

Dịch nghĩa ta chọn được đáp án cho câu.

Dịch: Không may là không phải tất cả các ứng viên đều được trao cho công việc, một vài người bị từ chối.

Câu 33: Đáp án A

Giải thích:

Objection: sự phản đối

Refusal: sự từ chối

Resistance: sự kháng cự

Disagreement: sự bất đồng

Có cụm từ hay gặp: strong objection: phản đối kịch liệt

Các từ khác cũng không phù hợp về nghĩa.

Dịch: Hồ sơ sẽ phải tiếp tục dù có sự phản đối kịch liệt từ công chúng.

Câu 34: Đáp án B

Giải thích:

Redundancy: sự thừa thãi

Consumption: sự tiêu thụ

Efficiency: sự hiệu quả

Suitability: sự phù hợp

Energy consumption: lượng năng lượng tiêu thụ

Dịch: Sự gia tăng về lượng năng lượng tiêu thụ đã dẫn đến việc giảm thiểu nguồn nhiên liệu hóa thạch mà thế giới phải sử dụng.

Câu 35: Đáp án A

Giải thích:

In/By installments: trả góp

Credit: tín dụng

On hire purchase: trả góp

Cash: tiền mặt

Dịch:

- Chiếc ô tô này giá bao nhiêu?

- \$15,000. Chú tôi trả góp cho nó.

Câu 36: Đáp án A

Giải thích:

Ta dùng mạo từ an (cho danh từ bắt đầu bằng nguyên âm) và a (cho danh từ bắt đầu bằng phụ âm), để chỉ số lượng “một” và không xác định, chung chung. Ta dùng mạo từ the cho danh từ đã xác định, đã được nhắc đến trước đó trong ngữ cảnh mà người nói, người nghe đều hiểu danh từ đó cụ thể nhắm đến đối tượng nào.

Ask for something: xin, yêu cầu cái gì

Trong câu này, hàng xóm là một nhiếp ảnh gia, nói chung, chứ không chỉ cụ thể một loại nhiếp ảnh gia nào, nên ta dùng “a”. Advice là danh từ không đếm được nên không thể dùng a/an. Hơn nữa, xin lời khuyên nói chung, chứ không phải xin lời khuyên cụ thể nào đã được nhắc đến trước đó nên cũng không thể dùng “the”.

Dịch: Hàng xóm của tôi là một nhiếp ảnh gia, hãy xin anh ta lời khuyên về phim màu.

Câu 37: Đáp án D

Dịch:

Tom: Xin lỗi, mình sẽ không thể đến được đâu.

Jerry: _____.

- A. Tuyệt vời!
- B. Oh, bực mình thế!
- C. Nghe hay đó!
- D. Ồ, không sao!

Theo nghĩa, ta chọn được D phù hợp nhất.

Câu 38: Đáp án C

Dịch:

Lan: Ồ, mèo rất giỏi bắt chuột trong nhà.

Mai: _____.

- A. Không, chó cũng rất giỏi.
- B. Ừ, mình hi vọng thế.
- C. Mình hoàn toàn đồng ý. (Mặc dù nghĩa đen của câu You can say that again mang nghĩa khác nhưng nó được dùng tương đương với sự đồng ý với quan điểm của người nói trước).
- D. Không còn gì để nói.

Câu 39: Đáp án C

Giải thích:

Malfunction: lỗi sai, hoạt động nhầm lẫn

Break through: đột phá

Break in: đột nhập

Break down: hỏng hóc

Break up: chia tay

Malfunction gần nghĩa với break down nhất.

Dịch: Người ta tin rằng tai nạn máy bay gây ra bởi việc hư hỏng về điện của hệ thống định vị.

Câu 40: Đáp án D

Giải thích:

Give me a hand: giúp tôi một tay

Busy: bận

Attempt: cố gắng, nỗ lực

Prepare: chuẩn bị

Help: giúp đỡ

Give me a hand gần nghĩa nhất với help.

Dịch: Billy, lại đây giúp mẹ một tay nấu ăn nào.

Câu 41: Đáp án C

Giải thích:

Insubordinate: không nghe lời

Understanding: hiểu biết

Fresh: tươi mới

Obedient: nghe lời

Disobedient: không biết nghe lời

Insubordinate trái nghĩa với obedient.

Dịch: John quá là không biết nghe lời đến nỗi mà anh ta mất việc trong vòng một tuần.

Câu 42: Đáp án D

Giải thích:

Discourtesy: vô lễ

Rudeness: sự vô lễ

Measurement: giải pháp

Encouragement: sự thúc đẩy, khích lệ

Politeness: sự lễ phép

Discourtesy trái nghĩa với politeness.

Dịch: Anh ta chưa bao giờ trải nghiệm việc vô lễ với tổng thống như là khi nó xảy ra vào cuộc họp hàng năm vào tháng Năm.

Câu 43: Đáp án C

Dịch:

Câu gốc: Tám năm trước, chúng tôi bắt đầu viết thư cho nhau.

- A. Chúng tôi hiếm khi viết cho nhau trong tám năm rồi.
- B. Tám năm là một khoảng thời gian dài cho chúng tôi để viết cho nhau.
- C. Chúng tôi đã viết cho nhau trong suốt tám năm.
- D. Chúng tôi đã viết cho nhau vào tám năm trước.

Dựa vào nghĩa ta chọn được C.

Câu 44: Đáp án B

Dịch:

Câu gốc: Giữ bình tĩnh là chìa khóa của việc vượt qua bài thi lái xe.

- A. Giữ bình tĩnh hoặc bạn sẽ vượt qua bài thi lái xe.
- B. Miễn là bạn giữ bình tĩnh, bạn sẽ vượt qua bài thi lái xe.
- C. Trừ phi bạn giữ bình tĩnh, bạn sẽ vượt qua bài thi lái xe.
- D. Vượt qua bài thi lái xe là không cần giữ bình tĩnh.

Dựa vào nghĩa ta chọn được B.

Câu 45: Đáp án C

Dịch:

Câu gốc: “Tại sao bạn không phàn nàn với công ty hả John?”, Peter hỏi.

- A. Peter đề nghị John than phiền với công ty.

Thực ra câu này sai cấu trúc: suggest V-ing hoặc suggest (that) somebody V (giữ nguyên thể) mới đúng.

- B. Peter khuyên John than phiền với công ty.
- C. Peter đề nghị rằng John nên than phiền với công ty.
- D. Peter hỏi John tại sao anh ta lại không than phiền với công ty.

Cấu trúc Why don't you V? dùng để khuyên, gợi ý ai đó nên làm gì, nên thực chất là Peter đang khuyên John phàn nàn với công ty của anh ta.

Read the passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks.

Trong văn hóa châu Âu và Bắc Mỹ, hành vi ngôn ngữ cơ thể có thể được chia ra làm 2 nhóm: mở và đóng, tiến hoặc lùi.

Cử chỉ mở/đóng là dễ dàng nhận biết nhất. Người ta sẽ cởi mở với những thông điệp khi mà họ để mở lòng bàn tay, hướng thẳng về phía bạn và đặt cả hai chân xuống đất. Điều này chỉ ra rằng họ sẵn lòng lắng nghe những gì bạn nói, dù cho họ đang bất đồng với bạn. Khi người ta khép mình lại trước các thông điệp, họ sẽ khoanh tay hoặc vắt chéo chân, và họ có thể quay người đi. Ngôn ngữ cơ thể này thường có nghĩa là người ta đang từ chối thông điệp của bạn.

Hành vi tiến hay lùi để lộ ra phản ứng chủ động hoặc bị động đối với những gì đã được nói. Nếu người ta di chuyển lên phía trước với bạn, họ đang tích cực tham gia vào thông điệp của bạn. Họ có thể chấp nhận hoặc từ chối, nhưng họ đang mở lòng với những gì bạn nói. Mặt khác, nếu người ta dựa về phía sau ghế hoặc không nhìn về phía bạn, hoặc thực hiện những hành động như là vẽ hoặc lau kính, bạn biết rằng họ đang bị động nhận lấy những lời nói của bạn hoặc phớt lờ bạn. Trong một trong hai trường hợp đó, họ đều không tham gia lắm vào cuộc hội thoại.

Câu 46: Đáp án D

Indicate: ngụ ý

Do: làm

Refer: nhắc đến

Recognize: nhận ra

Dựa vào nghĩa ta chọn được recognize: cử chỉ đóng/mở là dễ nhận ra nhất.

Câu 47: Đáp án B

Likely: có khả năng

Reluctant: lưỡng lự

Able: có thể

Willing: sẵn lòng

Dựa vào nghĩa ta chọn được willing: Những điều này cho biết họ sẵn lòng lắng nghe những gì bạn nói, dù họ có không đồng ý với

Câu 48: Đáp án A

Reaction to: phản ứng với điều gì

Opinion about: ý kiến về vấn đề gì

Behavior: hành vi

Knowledge: kiến thức

Dựa vào nghĩa ta chọn được reaction: Việc tiến hay lui cho thấy phản ứng chủ động hay bị động đối với những gì được nói ra.

Câu 49: Đáp án B

What you are saying: những điều bạn đang nói

Đây không phải mệnh đề quan hệ nên không dùng who, that; mà bản chất nó là cụm danh từ với từ để hỏi what.

Câu 50: Đáp án C

Other: khác

Both: cả hai

Either: một trong hai

Another: một cái khác

Ta dựa theo nghĩa của các câu phía trước để chọn đáp án, và lưu ý “case” ở số ít nên không thể dùng “both”, dù nghĩa của từ “both” cũng phù hợp để điền vào. Mặt khác, nếu người ta dựa về phía sau ghé hoặc không nhìn về phía bạn, hoặc thực hiện những hành động như là vẽ hoặc lau kính, bạn biết rằng họ đang bị động nhận lấy những lời nói của bạn hoặc phớt lờ bạn. Trong một trong hai trường hợp đó, họ đều không tham gia lắm vào cuộc hội thoại.